

DÂN CƯ, DÂN SỐ TÂY NGUYÊN TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

LÊ DUY ĐẠI

1. Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, có diện tích tự nhiên hơn 56 nghìn km² (chiếm 17% diện tích cả nước) và dân số hơn 4 triệu người (chiếm hơn 5% dân số của cả nước) (1).

Những năm qua, nhất là những năm sau ngày giải phóng (1975) Tây Nguyên là một vùng có tỷ lệ gia tăng dân số lớn nhất trong nước. Thời kỳ 1976-1999 trong khi bình quân hàng năm dân số cả nước tăng 1,88% thì ở Tây Nguyên là 4,71%, riêng tỉnh Đắk Lắk tới 5,75% (Xem bảng 1)

Bảng 1: Dân số Tây Nguyên thời kỳ 1976 – 1999 (2)

Tên đơn vị	1976 (người)	1999 (người)	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
- Tây Nguyên	1.206.700	4.059.928	4,71
+ Kon Tum	561.300	314.216	3,40
+ Gia Lai		966.950	
+ Đắk Lắk	363.000	1.780.735	5,75
+ Lâm Đồng	342.400	998.027	4,25
- Toàn quốc	49.160.000	76.323.173	1,88

Do nhiều nguyên nhân, dân số các dân tộc Tây Nguyên trước đây có nhiều biến động, tăng giảm thất thường và không ổn định thì từ sau ngày giải phóng (năm 1975), cụ thể là qua số liệu của 3 kỳ Tổng điều tra dân số (1979, 1989

và 1999) ta thấy dân số các dân tộc này tăng đều đặn và so với người Kinh cả nước, tốc độ gia tăng dân số hàng năm của các dân tộc ở đây là rất cao (Xem bảng 2)

Bảng 2: Dân số các dân tộc Tây Nguyên thời kỳ 1979 - 1999

Dân tộc	Năm 1979 (người)	Năm 1989 (người)	Năm 1999 (người)	Tốc độ gia tăng dân số hàng năm thời kỳ 1979 - 1999 (%)
- Gia - rai	180.742	240.273	314.908	2,71
- Ba - na	96.477	120.820	115.397	2,34
- Ê - đê	129.288	179.297	249.543	3,17
- Mnông	40.496	50.332	71.060	2,74
- Cơ - ho	63.784	83.072	113.072	2,79
- Mạ	19.081	24.078	30.773	2,35

- Chu - ru	7.738	10.407	14.608	3,07
- Xơ - đăng	50.209	66.664	85.012	2,57
- Giẻ - Triêng	11.912	20.807	25.589	3,65

Nguồn:

Năm 1979: 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá tỉnh Gia Lai - Kon Tum (1981 - 1985); Niên giám thống kê 1981 - 1985 tỉnh Đắk Lắk; Số liệu 10 năm (1976- 1985) xây dựng và phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội tỉnh Lâm Đồng; Dân số Việt Nam 1 - 10 - 1979

Năm 1989: Kết quả Tổng điều tra dân số 1989

Năm 1999: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999

Sự tăng nhanh dân số ở toàn vùng nói chung và các dân tộc bản địa Tây Nguyên nói riêng trước hết liên quan tới mức sinh đẻ cao và tương đối ổn định trong một thời gian dài của cư dân ở đây. Trong giai đoạn 1984 - 1989, tổng tỷ suất sinh (TFR) cả nước là 4,0 - 4,1, vùng Đông Nam Bộ - 3,23, đồng bằng sông Hồng - 3,67... thì Tây Nguyên là 5,87 (Gia Lai - Kon Tum - 5,8, Đắk Lắk - 6,0 và Lâm Đồng - 4,8). Trong giai đoạn này, trong khi người Kinh có TER là 3,84, Hoa - 2,92 thì tất cả các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên đều trên 6, thậm chí có một số dân tộc có TFR trên dưới 7 như Xơ - đăng (7,56), Giẻ - Triêng (7,50), Rơ - măm (6,90), Ê - đê (6,80), Ba - na (6,80)...

Trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình được tăng cường hơn không những ở vùng đồng bằng, thành thị, người Kinh mà cả vùng núi và các dân tộc thiểu số, trong đó có Tây Nguyên và các dân tộc ở đây. Kết quả cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy, trong 10 năm (1989 - 1999), cả nước đã giảm tỷ suất sinh thô (CBR) từ 30,1% xuống còn 19,9%; TFR từ 4,0 - 4,1 con xuống còn 2,33 con và Tây Nguyên cũng có số liệu tương tự là: từ 46% xuống 29,8%, từ 5,87 con xuống còn 3,97 con. Nhiều dân tộc thiểu số ở đây có tổng tỷ suất sinh (TFR) chỉ ở mức 4,0 - 4,5 con... Tuy nhiên, so với cả nước (CBR -

19,9%, TFR - 2,33 con), nhất là vùng đồng bằng sông Hồng (16,2%, 1,9 con), Đông Nam Bộ (19,0%, 1,93 con) thì mức sinh hiện nay ở Tây Nguyên và các dân tộc thiểu số ở đây vẫn còn quá cao.

Trong những năm gần đây, Tây Nguyên là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao so với cả nước, bình quân GDP tăng khoảng 12,5%/năm (3) (cả nước là 7,56) (4) nên đời sống nhất là điều kiện y tế, phục vụ sức khoẻ của người dân được nâng cao một bước. Nhờ đó, tỷ lệ tử vong, nhất là tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (IMR) ở Tây Nguyên giảm rõ rệt. Tỷ lệ chết thô (CDR) đã xuống dưới mức 10,00% (năm 1986: 9,5%, 1993: 8,9%, 1999: 8,7%) và tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh năm 1989 là 56,7% (Đắk Lắk: 44,9%, Lâm Đồng: 43,8%, Gia Lai - Kon Tum: 78,8%), năm 1999 là 64,4%.

Vì thế, nếu như những năm trước đây hiện tượng suy giảm dân số còn là phổ biến ở nhiều dân tộc Tây Nguyên trong đó có một số dân tộc như Brâu, Rơ - măm..., chỉ trong vòng 60 năm (1930 - 1989) đã có 30 - 40 năm dân số suy giảm thì từ sau ngày giải phóng (1975) hiện tượng đó không còn nữa. Tuy nhiên, do cuộc sống vẫn còn nhiều khó khăn nên hiện tại tỷ lệ tử vong của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đang ở mức cao nhất trong cả nước (Xem bảng 3)

Bảng 3: Mức độ tử vong ở Tây Nguyên và các vùng khác

Các vùng	IMR thời kỳ 1984-1993(%)	Năm 1999	
		IMR (%)	CDR (%)
Cả nước	45	36,7	5,6
- Tây Nguyên	72	64,4	8,7
- Đồng bằng sông Hồng	35	26,5	5,1
- Đông Bắc	62	40,8	6,4
- Tây Bắc		58,3	7,0
- Bắc Trung Bộ	38	37,0	6,7
- Duyên hải Nam Trung Bộ	37	40,6	6,4
- Đông Nam Bộ	21	23,6	4,5
- Đồng bằng sông Cửu Long	48	38,0	5,0

Nguồn:

Thời kỳ 1984 - 1993 theo Francis Gendreau, Vincent Fanveau, Đặng Thu: *Dân số bán đảo Đông Dương*. NXB Thế giới. H, 1997, trang 112.

Năm 1999: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt nam 1999. Kết quả điều tra mẫu*. NXB Thế giới 2000, trang 51

Liên quan đến việc hạ thấp tỷ lệ tử vong của các dân tộc Tây Nguyên sau ngày giải phóng là tuổi thọ của họ cũng không ngừng được tăng lên. Vào những năm đầu giải phóng (1975 - 1976), theo ước tính, tuổi thọ mới đạt 40 tuổi, năm 1989 là 48 - 52 tuổi (Ê - đê: 54 tuổi, Cơ - ho: 52 tuổi, Mnông: 50 tuổi, Gia - rai: 48 tuổi, Xơ - đăng: 48 tuổi, Giê - Triêng: 48 tuổi, Ba - na: 45 tuổi...) (5), và hiện nay theo mức độ tăng tuổi thọ như những năm qua thì tuổi thọ của cư dân Tây Nguyên lên tới 55 - 60 tuổi.

Đóng góp một phần quan trọng làm tăng nhanh dân số Tây Nguyên nói chung, dân số người Kinh ở đây nói riêng trong những năm sau ngày giải phóng là quá trình chuyển cư ô ạt từ các nơi khác tới, thực hiện chủ trương phân bố lại dân cư trên địa bàn cả nước. Ở Tây Nguyên, tính ra trong số 80,72 vạn người tăng lên trong 10 năm (1976 - 1986), có tới 46,45 vạn người, chiếm gần 60% số người tăng do di dân, còn tăng tự nhiên (do sinh đẻ) chỉ có 34,27 vạn người, trung bình hàng năm dân số tăng cơ học là 3,31%. Riêng tỉnh Đắk Lắk, mức độ tăng cơ học còn cao hơn, tới 5,00%/năm, từ 1976 - 1986,

số người tăng thêm là 330.000 người, trong đó tăng cơ học chiếm gần 2/3...

Từ năm 1984 đến nay, Tây Nguyên là một trong hai vùng nhập cư thuần túy của cả nước, nhưng so với vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ nhập cư ở Tây Nguyên cao hơn nhiều. Thời kỳ 1984 - 1989, tỷ suất di dân thực ở Tây Nguyên là +11,41%, Đông Nam Bộ là +3,19% (6); trong 5 năm, từ 1994 đến 1999, con số đó là +7,8% và +5,4% và bình quân, hàng năm tỷ suất di cư thực ở Tây Nguyên là 1,57%, Đông Nam Bộ là 1,07% (7).

Trong vấn đề di cư, điều đáng chú ý là, trong những năm sau ngày giải phóng, ngày càng xuất hiện những luồng *di cư tự do* (di dân tự phát) của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Tính chung trong cả nước thời kỳ 1976 - 1990, số dân di cư tự do thuộc các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Hmông... đã có trên 46.000 hộ với hơn 21 vạn người (8). Riêng tỉnh Đắk Lắk, từ 1976 đến 1991, con số đó là 11.125 hộ, 52.956 khẩu và 22.384 lao động, phân bố trên địa bàn của 14 huyện, thị; 42 xã, thị

trấn với 54 điểm cư trú tập trung và 25 điểm cư trú rải rác (9).

Tuy nhiên, từ sau năm 1986 thực hiện chính sách đổi mới của Đảng, điều kiện đi lại cũng như thông tin về các vùng miền của người dân được mở rộng... nên so với thời kỳ 1976 - 1986, mức độ di cư tự do cao hơn rất nhiều. Chỉ tính riêng tại tỉnh Đắk Lắk, các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc di cư tự do đến trong thời kỳ 1976 - 1985 chỉ có 1.163 hộ, 3.719 khẩu thì thời kỳ 1986 - 1991 có tới 9.962 hộ với 49.237 khẩu, tức chiếm tới 89,55% số hộ và 92,98 số khẩu di cư tự do của cả thời kỳ 1976 - 1991(10). Riêng năm 1992, dòng người di cư tự do vào Đắk Lắk đã là hơn 1 vạn người. Sự di cư tự do của cư dân các dân tộc Tày, Nùng ở 2 tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn vào Tây Nguyên cũng có biểu hiện tương tự. Nếu như trước năm 1986 chỉ có 6.650 người thì 6 năm sau đã có trên 75.000 người (11) v.v... Hiện nay, các dân tộc thiểu số từ các tỉnh ngoài vào Tây Nguyên khoảng 250.000 người, trong đó: Nùng - 100 ngàn người, Tày hơn 80 ngàn người, Dao: 31 ngàn người, Thái: 26 ngàn người, Hmông: 13 ngàn người (12)...

2. Tình hình phát triển dân số như trên đã ảnh hưởng nhiều đến cơ cấu dân số theo tuổi và theo giới được thể hiện rõ trên tháp tuổi dân số Tây Nguyên năm 1999.

Đặc điểm nổi bật trên tháp tuổi dân số Tây Nguyên là *mật đáy rất rộng, nhưng sau đó hẹp đi*

nh nhanh chóng và sự biến thiên không đều đặn, có chỗ đột biến. Điều đó phản ánh, dân cư Tây Nguyên có tỷ lệ sinh cao, tỷ lệ tử vong cao và đặc biệt dân số có những biến động lớn do chiến tranh, do di cư... Hơn nữa, trong suốt 15 năm (1985 - 1999), nhất là những năm 1990 - 1994, mức độ sinh đẻ cao nên mật đáy tháp tuổi không chỉ *rất rộng mà còn khá dày* (sinh đẻ cao trong 10 năm liên tục). Ở đây có phải do dân di cư tự do vào nhiều (1990 - 1994), chính quyền địa phương không quản lý được (mà điều này đã xảy ra ở nhiều nơi) nên không kiểm soát được tình hình sinh đẻ của dân cư? Trong 5 năm (1995 - 1999), đáy tháp tuổi có thu hẹp chút ít, một phần do tác động của cuộc vận động kế hoạch hoá gia đình, một phần (có lẽ là nguyên nhân chính) do người dân bỏ sót trong việc kê khai, nhất là ở độ tuổi 0 tuổi (mới sinh chưa được 1 tuổi).

Nhìn vào tháp tuổi, chúng ta thấy tháp tuổi dân số Tây Nguyên thuộc dạng tháp còn đang phát triển, đặc trưng cho loại dân cư có cấu trúc tuổi rất "trẻ" và có lẽ đây là vùng có cấu trúc dân số "trẻ" nhất trong cả nước. Chẳng hạn như, so với toàn quốc, ở Tây Nguyên tỷ lệ số người trẻ (0 - 14 tuổi) cao hơn, còn tỷ lệ số người già (từ 60 tuổi trở lên) thấp hơn; tỷ lệ sống phụ thuộc (dependency ratio), tuổi "trung vị" lại thấp hơn. Tuy vậy, qua 3 kỳ Tổng điều tra dân số (1979, 1989 và 1999) dân số Tây Nguyên cũng đã có sự chuyển biến bước đầu theo chiều hướng tích cực (Xem bảng 4)

Bảng 4: Cơ cấu nhóm tuổi, tỷ số sống phụ thuộc và tuổi trung vị qua các năm

	Tây Nguyên			Việt Nam		
	1979	1989	1999	1979	1989	1999
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- 0 - 14 tuổi	45,89	42,96	41,71	42,50	38,99	33,49
- 15 - 59 tuổi	48,96	51,99	53,16	50,00	53,81	58,39
- 60+	5,15	5,05	5,13	7,50	7,20	8,12
Tỷ lệ sống phụ thuộc	103	92	88	100	86	71
Tuổi trung vị	17,21	18-19	19-20	17,26	19-20	22-23

Tỷ lệ giới tính (nam - nữ) của dân số phản ánh tác động tổng hợp của các quá trình sinh đẻ, tử vong và di cư. Tây Nguyên như đã phân tích là vùng tiếp nhận dân (vùng nhập cư) trong suốt nhiều năm qua, mà những cuộc di dân đó phần lớn gồm những người trẻ tuổi (20 - 35 tuổi) và chủ yếu là nam giới nên trong cấu trúc giới và tuổi ở đây có những khác biệt so với cả nước và các vùng khác.

Thứ nhất, nếu như cả nước và các vùng khác cơ cấu dân số theo giới tính nghiêng về phía nữ thì ở Tây Nguyên, nhất là tỉnh Đắk Lắk - tỉnh có tỷ lệ di cư thuần túy cao nhất lại nghiêng về phía nam (năm 1999, tỷ lệ giới tính số nam/100 nữ ở toàn quốc là 96,4, đồng bằng sông Hồng: 95,0%; ; đồng bằng sông Cửu Long: 96,0... trong khi ở Tây Nguyên là 102,4, Kon Tum: 101,0; Gia Lai: 101,8; Lâm Đồng: 101,7 và Đắk Lắk là 103,4).

Thứ hai, ở toàn quốc hay ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long..., số lượng nữ nhiều hơn nam bắt đầu từ 18 tuổi trở đi nhưng ở Tây Nguyên mãi đến tuổi 51 trở đi mới có tình trạng đó (Kon Tum: 46 tuổi, Gia Lai: 47 tuổi, Đắk Lắk: 53 tuổi, Lâm Đồng: 48 tuổi).

Do tác động của nhiều yếu tố, nhất là tác động của quá trình di dân, bao gồm cả di dân tự do, đã làm cho bức tranh phân bố dân cư, dân tộc ở Tây Nguyên trong những năm qua có nhiều thay đổi, trước hết là *những biến động về cơ cấu thành phần tộc người và mức độ cư trú xen kẽ có chiều hướng ngày càng gia tăng*.

Về cơ cấu thành phần tộc người, đó là sự thay đổi tỷ lệ dân số giữa người Kinh, các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên. Về cơ cấu dân số, trong khi người Kinh, nhất là các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc chiếm tỷ lệ ngày càng tăng thì ngược lại tỷ lệ dân số của các dân tộc tại chỗ lại càng ngày càng giảm (Xem bảng 5).

Bảng 5: Cơ cấu thành phần dân tộc ở Tây Nguyên qua các năm (%)

	1979	1989	1999
Tổng số	100,00	100,00	100,00
- Các dân tộc tại chỗ	40,53	32,01	26,01
- Người Kinh	56,63	64,56	66,77
- Các dân tộc miền núi phía Bắc	1,53	2,65	6,34
- Các dân tộc khác	1,51	0,78	0,88

Ở một số tỉnh vốn được coi là địa bàn cư trú chủ yếu của một số dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, như người Mnông ở Đắk Lắk, người Chu - ru ở Lâm Đồng... thì đến nay trong cơ cấu dân số ở địa phương, họ đã ít hơn một số dân tộc ở miền núi phía Bắc mới di cư đến. Chẳng hạn, năm 1999, ở tỉnh Đắk Lắk dân số Mnông chỉ có 61.301 người nhưng người Nùng đã là 69.809 người và người Tày cũng chỉ kém chút ít (54.370 người); ở tỉnh Lâm Đồng, người Tày có 18.657 người, Nùng có 18.965 người trong khi người Chu - ru, một trong 3 dân tộc tại chỗ có dân số đông ở đây cũng chỉ có 14.585 người v.v...

Các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có đặc điểm là *phân bố xen kẽ*, nhất là ở những vùng giáp ranh (vùng xung quanh núi Ngọc Linh, Sa Thầy, Krông Pa..., những vùng có nhiều biến động (ven các trục lộ giao thông 20, 21... bị nhiều lần dôn dân lập ấp chiến lược, vùng chiến tranh ác liệt ở Đắk Tô, Tân Cảnh thời Mỹ - Ngụy...). Tình hình đó càng tăng lên trong những năm gần đây do sự chuyển cư hàng loạt bao gồm cả di dân có tổ chức, cả di dân tự phát của người Kinh và các dân tộc khác từ nhiều vùng trong nước đến Tây Nguyên. Chỉ tính riêng tỉnh Đắk Lắk, từ năm 1979 đến năm 1989, số xã thuần nhất tộc người giảm từ 35,87% xuống 24,6%, số xã có 2 dân tộc tăng 1,79% trong khi số xã có 3 dân tộc trở lên tăng hơn 10%...

3. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hoá ở Tây Nguyên trong những năm qua cũng có những bước phát triển. Tỷ lệ dân số

đô thị ở Tây Nguyên đã tăng lên từ 19,64% (1979), lên 22,13 % (1989) và 27,19% (1999) và so với toàn quốc có phần cao hơn (Xem bảng 6)

Bảng 6: Tỷ lệ dân thành thị qua các năm (%)

Năm Tỉnh	1979	1989	1999
Tây Nguyên	19,64	22,13	27,19
- Kon Tum	18,52	20,03	31,84
- Gia Lai			25,21
- Đắc Lắc	14,65	16,95	21,03
- Lâm Đồng	27,64	32,85	38,62
Toàn quốc	19,1	19,8	24,59

Nếu xét về tốc độ phát triển dân số thành thị thì thấy rằng, dân số thành thị ở Tây Nguyên tăng với tốc độ nhanh hơn dân số chung của cả vùng. Thời kỳ 1979 - 1989, trung bình hàng năm dân số Tây Nguyên tăng 5,05% trong khi đó dân số thành thị tăng 6,15% (Gia Lai - Kon Tum: 4,52%; Đắc Lắc: 7,87%; Lâm Đồng: 6,32%); số liệu tương tự ở thời kỳ 1989 - 1999 là 4,71% và 6,78% (Gia Lai - Kon Tum: 6,84%; Đắc Lắc: 8,15%; Lâm Đồng: 5,52%). Nếu xét trong phạm vi cả nước, Tây Nguyên, nhất là Đắc Lắc có tốc độ phát triển dân số đô thị nhanh nhất (Xem bảng 7)

Bảng 7: Tốc độ phát triển dân số đô thị bình quân hàng năm của hai thời kỳ (%)

	Tốc độ phát triển hàng năm	
	Thời kỳ 1979-1989	Thời kỳ 1989-1999
Tây Nguyên	6,15	6,78
- Kon Tum	4,25	6,84
- Gia Lai		
- Đắc Lắc	7,87	8,15
- Lâm Đồng	6,32	5,52
Toàn quốc	2,0	3,83

Các dân tộc thiểu số ở nước ta nói chung, Tây Nguyên nói riêng trước đây rất ít sống ở thành thị. Nhưng từ sau năm 1986, thực hiện chính sách đổi mới của Đảng, nền kinh tế của các dân tộc thiểu số ở nhiều nơi có sự chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống tự cung tự cấp khép kín sang nền kinh tế thị trường, sản xuất hàng hoá với việc triển khai chương trình các trung tâm cụm xã và xây dựng các khu nông trường bộ, lâm trường bộ... (13), nên có sự tăng trưởng ban đầu của cư dân các dân tộc thiểu số ở các đô thị, nhất là ở các tụ điểm dân cư, thị tứ - tiền thân của những thị trấn, thị xã sau này. Nhiều điểm dân cư đô thị đã được hình thành trong những năm gần đây mà ở đó người dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân số như thị trấn Chư Prông (Chư Prông, Gia Lai), người Gia - rai chiếm hơn 1/3 dân số; thị trấn Ea Pôc (Chư Mgar, Đắc Lắc), người Ê - đê chiếm 40,96% dân số; thị trấn Đinh Văn (Lâm Hà, Lâm Đồng), người Cơ - ho chiếm gần 1/2 (45,95%) dân số. Có những thị trấn dường như là của người dân tộc thiểu số như thị trấn Kon Chro (Kon Chro, Gia Lai), người Ba - na chiếm 85,5%; thị trấn Ea Hting (Chư Mgar, Đắc Lắc), người Ê - đê chiếm 61,53% dân số...

Tuy nhiên, một phần do trình độ phát triển kinh tế - xã hội chưa cao, một phần do chưa có một sự thay đổi cơ bản về tâm lý - xã hội, tập quán còn là gánh nặng đối với cư dân các dân tộc thiểu số ở đây nên hiện tại Tây Nguyên vẫn là vùng có mức độ đô thị hoá còn yếu. Chỉ số tập trung dân cư đô thị ở đây chỉ có 0,41 là rất thấp so với vùng đồng bằng sông Hồng (4,72), đồng bằng sông Cửu Long (3,94)... và nhất là so với vùng đồng bằng phù sa Trung Bộ (7,55) (14). Hiện nay tại các đô thị ở Tây Nguyên, nhất là các thành phố, thị xã lớn, người Kinh đã chiếm tuyệt đại đa số, tới hơn 80% dân số (Kon Tum: 60,46%, Plây Cu: 93,84%, Buôn Ma Thuật: 76,6% và Đà Lạt: 96,12%). So với dân số của từng dân tộc thì tỷ lệ dân số thành thị ở Tây Nguyên cao nhất là người Ê - đê cũng chỉ có

24,65%, Ba - na: 21,61%, còn đa số là trên dưới 10%, có dân tộc chỉ có 1 - 2% như Giê - Triêng: 2,33%, Chu - ru: 1,94%, Raglai: 1,32%... trong khi người Kinh là 40,14%, người Hoa là 66,60% v.v...

4. Kết quả tác động đồng thời của hai quá trình: quá trình biến động dân cư tự nhiên và quá trình biến động cơ học, trong đó chủ yếu là do di dân, làm cho dân số, đặc biệt là nguồn lao động ở Tây Nguyên trong những năm qua tăng rất nhanh. Từ năm 1976 đến năm 1987, nguồn lao động ở Tây Nguyên đã tăng gấp đôi, từ hơn 50 vạn người lên tới hơn 1 triệu người, với tốc độ gia tăng hàng năm lên tới 5,63%, trong khi dân số chỉ tăng 5,47%. Trong thời gian 10 năm (1989 - 1999), nguồn lao động ở đây tăng từ 1.244.536 lên 2.168.017 người, bình quân hàng năm tăng 5,41%, trong khi dân số tăng 4,71%. Ở thời kỳ này nguồn lao động toàn quốc chỉ tăng 3,11%/năm. Trong những năm gần đây, bình quân GDP của Tây Nguyên tăng khoảng 12,5%/năm là một tỷ lệ khá cao so với toàn quốc và nhiều vùng khác. Thu ngân sách trên địa bàn cũng tăng, từ năm 1993 đến năm 1996 tăng 2,6 lần (Kon Tum: 2,7 lần, Gia Lai: 2,3 lần, Đắc Lắc: 3,3 lần, Lâm Đồng: 1,7 lần). Điều đó chứng

tỏ nguồn lao động ở đây tăng nhanh, được sử dụng tương đối hiệu quả.

Tuy nhiên do nguồn lao động được bổ sung chủ yếu là lao động giản đơn nên bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chất lượng nguồn lao động đang là những vấn đề nổi cộm hiện nay ở Tây Nguyên.

Điều dễ thấy đầu tiên là, so với toàn quốc, số lao động không có chuyên môn kỹ thuật (tức chưa được đào tạo) chiếm tỷ lệ cao hơn, ngược lại, số người có trình độ chuyên môn cao lại có tỉ lệ ít hơn. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy, so với tổng số dân số từ 13 tuổi trở lên, ở Tây Nguyên số người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tới 93,28%, Riêng Đắc Lắc tới 94,09%; còn số người có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên chưa tới 2% (thạc sỹ trở lên hơn 0,02%) trong khi ở toàn quốc số người không có trình độ chuyên môn là 92,14% và số người có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên là gần 3% (thạc sỹ trở lên là 0,07%) (Xem bảng 6). Số người có trình độ trên đại học (thạc sỹ trở lên) ở Tây Nguyên chỉ chiếm 1,85% toàn quốc trong khi đồng bằng sông Hồng là 57,30%; Đông Nam Bộ: 22,55%; Bắc Trung Bộ: 5,85%...

Bảng 6: Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (1 - 4 - 1999)

	Tổng số dân 13 tuổi trở lên	Không có trình độ CMKT	CNKT, NV, NV, có bằng/ chứng chỉ	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Không xác định
-Tây Nguyên	100,00	93,28	2,18	2,70	0,65	1,16	0,02	0,005	0,005
+ Kon Tum	100,00	92,11	2,32	3,81	0,53	1,22	0,007	-	0,001
+ Gia Lai	100,00	92,76	3,01	2,69	0,54	0,99	0,008	0,001	0,01
+ Đắc Lắc	100,00	94,09	1,73	2,54	0,64	0,97	0,002	0,003	0,005
+ Lâm Đồng	100,00	92,77	2,10	2,64	0,79	1,63	0,005	0,01	0,03
- Toàn quốc	100,00	92,14	2,32	2,80	0,79	1,84	0,04	0,03	0,04

Nguồn: Tổng cục thống kê: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999... Tài liệu đã dẫn..., trang 494 - 495.

Ở các dân tộc thiểu số Tây Nguyên chất lượng nguồn lao động còn kém hơn. Theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999, trong tổng số dân số từ 13 tuổi trở lên, số người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở người Kinh là 91,51% trong khi các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đều trên 97%, có những dân tộc hầu như chỉ là lao động giản đơn, chưa có một ai được đào tạo

chuyên môn kỹ thuật như Chu - ru (99,38%, Ma (99,30%)...; trong khi số người có trình độ từ cao đẳng trở lên ở người Kinh là 2,97% (trên đại học 0,08%) thì không có một dân tộc thiểu số nào ở đây vượt quá 0,5% và số người có trình độ trên đại học hầu như không đáng kể, thậm chí nhiều dân tộc chưa có ai (xem bảng 7)

Bảng 7: Dân số từ 13 tuổi trở lên ở các dân tộc chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (1 - 4 - 1999)

	Tổng số dân 13 tuổi trở lên	Không có trình độ CMKT	CNKT, NVNV, có bằng/ chứng chỉ	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Không xác định
- Kinh	100,00	91,51	2,50	2,96	0,87	2,02	0,05	0,03	0,03
- Gia - rai	100,00	98,66	0,59	0,52	0,11	0,11	Dưới0,01	-	-
- Ê - đê	100,00	98,49	0,44	0,69	0,13	0,24	Dưới0,01	Dưới0,01	Dưới0,01
- Ba - na	100,00	99,08	0,39	0,39	0,04	0,09	Dưới0,01	Dưới0,01	0,01
- Cơ - ho	100,00	98,78	0,34	0,67	0,08	0,13	-	-	0,01
- Mông	100,00	98,55	0,47	0,67	0,09	0,10	-	-	0,13
- Giê-Triêng	100,00	97,66	0,87	1,23	0,08	0,13	-	-	0,02
- Ma	100,00	99,30	0,28	0,34	0,03	0,14	-	-	-
- Chu - ru	100,00	99,38	0,20	0,28	0,06	0,09	-	-	-

Nguồn: Tổng cục thống kê: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999... Tài liệu đã dẫn..., trang 521 - 522.

Nhiều nơi ở Tây Nguyên đang bộc lộ rõ tình trạng thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật và cán bộ quản lý. Nhà máy đường A Dun Pa (Gia Lai) là một cơ sở sản xuất lớn, với công suất 1000 tấn/ ca nhưng tất cả cán bộ và công nhân kỹ thuật vận hành đều phải thuê từ nơi khác đến. Ở tỉnh Đắc Lắc, có dự án được duyệt nhưng không có cán bộ quản lý và điều hành nên phải thuê người từ nơi khác đến thực hiện... (15) Tình hình thiếu cán bộ người dân tộc thiểu số là nguyên nhân chính làm xã hội không ổn định. Trường hợp xã Nhơn Hoà (Chư Sê, Gia Lai) - nơi đã diễn ra tình trạng không ổn định vào tháng 2 - 2001 là một ví dụ. Xã có 11.400 dân, trong đó 60% là đồng bào dân tộc thiểu số, chi bộ có 16

đảng viên chỉ có 1 đảng viên là người dân tộc thiểu số cao tuổi nghỉ sinh hoạt, chỉ có 3 cán bộ người dân tộc thiểu số giữ cấp phó... (16)

Các chỉ số về sức khỏe biểu hiện qua cơ cấu bệnh tật của người dân Tây Nguyên nói chung còn cao gấp 1,3 - 1,9 lần chỉ số chung của cả nước (17) cũng có tác động làm giảm chất lượng nguồn lao động ở đây. Vì thế chất lượng nguồn lao động trong những năm qua là một trong những nguyên nhân làm cho Tây Nguyên (được đánh giá là vùng có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng) hiện vẫn là vùng có tỷ lệ hộ đói nghèo cao gần gấp đôi so với toàn quốc, 3 - 4 lần so với đồng bằng sông Hồng và 4 - 5 lần so với vùng Đông Nam Bộ... (Xem bảng 8)

Bảng 8: Tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng trong 2 năm 1999 - 2000 (%)

	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	1999	2000	1999	2000	1999	2000
Chung	13,3	11,4	4,5	3,8	16,0	14,3
- Tây Bắc và Đông Bắc	17,1	15,3	5,5	4,7	19,8	17,9
- Đồng bằng sông Hồng	7,6	5,9	3,9	3,2	8,7	7,3
- Bắc Trung Bộ	19,3	17,4	8,8	7,1	21,5	20,2
- Duyên hải Nam Trung Bộ	14,0	13,6	7,1	6,0	16,4	15,8
- Tây Nguyên	21,3	20,1	7,8	6,7	26,6	25,0
- Đông Nam Bộ	5,2	4,4	3,8	3,0	7,4	6,2
- Đồng bằng sông Cửu Long	10,2	8,7	5,4	4,3	11,7	9,9

Nguồn: Nguyễn Sinh Cúc: *Thực trạng và giải pháp xóa đói giảm nghèo ở nông thôn hiện nay*. Tạp chí cộng sản số 25, tháng 9 - 2002, trang 50.

*

* *

5. Dân số và phát triển là hai mặt của một vấn đề. Mức sinh của cư dân các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay là rất cao: bình quân một phụ nữ ở đây khi đi qua thời kỳ khả sinh sản 4 - 5 con. Dân số tăng ở mức cao sẽ bất lợi cho việc phát triển kinh tế, văn hoá, nâng cao mức sống và trình độ học vấn cho người dân. Hơn nữa, điều quan trọng là trẻ sinh ra cần được nuôi nấng, chăm sóc tốt, người mẹ được khoẻ mạnh, nghĩa là vì hạnh phúc của các gia đình và các dân tộc. Tất nhiên, cần phân loại, phân loại các vùng về trình độ phát triển và số dân để có chính sách dân số riêng phù hợp. Đối với những dân tộc có dân số quá ít như Brâu, Rơ - măm... nên khuyến khích sinh đẻ; còn những dân tộc đông người như Gia - rai, Ê - đê, Ba - na, Xơ - đăng, Co - ho... và những cư dân ở vùng I, vùng II cần thực hiện kế hoạch hoá gia đình để điều chỉnh hạn chế sự gia tăng dân số. Như đã phân tích, các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên hiện có tỷ lệ tử vong tương đối cao, nhất là tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và tuổi thọ thấp. Vấn đề lớn về dân số của các dân tộc ở đây là phải tác động làm giảm tỷ lệ chết và

nâng cao tuổi thọ. Do đó, đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, hạ thấp tỷ lệ đói nghèo, nhất là tổ chức mạng lưới y tế rộng khắp, xây dựng chính sách sức khoẻ quốc gia, tăng cường sự quan tâm của cộng đồng tới sức khoẻ... đang là những vấn đề cấp thiết. Đó cũng là đóng góp vào việc nâng cao chỉ tiêu phát triển của con người các dân tộc Tây Nguyên.

Trong những năm qua dân số Tây Nguyên tăng lên nhanh chóng một phần lớn là do di dân. Tuy vậy, hiện tại Tây Nguyên vẫn là một vùng có mật độ dân cư thấp trong cả nước. Năm 1999, trong khi mật độ dân số cả nước là 231 người/km² thì ở Tây Nguyên là 72 người/km² (Kon Tum: 32 người/km², Gia Lai: 60 người/km², Đắc Lắc: 90 người/km² và Lâm Đồng: 98 người/km²). Trong thời gian tới, Tây Nguyên vẫn là vùng nhận dân của cả nước. Vấn đề ở đây là phải gắn quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ với quy hoạch dân cư đảm bảo khai thác có hiệu quả các tiềm năng về tự nhiên và con người của từng khu vực. Đối với khu vực I và một phần khu vực II đã bước đầu có sự phát triển

và sắp tới sẽ được đầu tư chiều sâu, công nghệ tiên tiến để tiếp tục phát triển với tốc độ cao hơn, hơn nữa mật độ dân cư ở đây cũng đã khá cao thì chỉ bỏ sung lao động kỹ thuật, cán bộ khoa học kỹ thuật mà không nên đưa thêm lao động giản đơn. Đối với khu vực III và một phần khu vực II chưa phát triển, dân cư còn thưa thớt nên có kế hoạch cụ thể đưa dân từ ngoài vào để có thêm nguồn lực, lao động, kỹ thuật để vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa ổn định chính trị, an ninh quốc phòng và đoàn kết dân tộc. Điều này cũng phù hợp với kết quả điều tra 2000 hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn của Ủy ban Dân tộc và Miền núi với 92% số người được hỏi có nguyện vọng đưa dân ngoài vùng vào giúp đỡ, hướng dẫn họ làm ăn¹.

Đối với dòng di cư tự do nên có những biện pháp hữu hiệu để kiểm soát được tình hình và sớm được chấm dứt như tinh thần Chỉ thị số 660/TTg ngày 17 - 10 - 1995 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là một vấn đề lớn, một mặt, cần được nghiên cứu kỹ càng, mặt khác cần có các chính sách và chương trình phát triển vùng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, tạo sự cân bằng về mặt dịch vụ, cơ sở hạ tầng và phúc lợi giữa các vùng miền trong cả nước.

Trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người lao động ở Tây Nguyên, đặc biệt là các dân tộc thiểu số ở đây thấp kém, đội ngũ cán bộ thiếu và yếu đang là những trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế - xã hội, nhất là thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay. Tình hình này phải từng bước khắc phục và tất nhiên phải tăng cường đầu tư, coi đầu tư cho giáo dục - đào tạo như đầu tư cho kinh tế, thậm chí còn có ý nghĩa sâu rộng hơn vì đây là vấn đề xây dựng con người, chủ thể và động lực của mọi sự phát triển xã hội. Trong vấn đề này, nhất là việc đào tạo những người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, các cán bộ khoa học - kỹ thuật... sử dụng hiệu quả các "trung tâm chất

xám" đóng trên địa bàn như các trường Đại học Tây Nguyên, Đại học Đà Lạt và các viện, trung tâm nghiên cứu của Trung ương, trong điều kiện đội ngũ cán bộ có trình độ, cán bộ quản lý ở Tây Nguyên còn thiếu, trước mắt cần có các chính sách sử dụng, đãi ngộ phù hợp... để thu hút đội ngũ cán bộ này ở khắp nơi trong nước phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên.

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi muốn nêu lại khuyến nghị đầu tiên (khuyến nghị số 1) trong số 88 khuyến nghị mà Hội nghị Dân số thế giới họp ở Mêhicô năm 1984 đã ghi là: "*Xét rằng vấn đề phát triển kinh tế - xã hội là một yếu tố trung tâm trong việc giải quyết vấn đề dân số..., xét rằng các yếu tố dân số là rất quan trọng trong các kế hoạch và chiến lược phát triển có tác động lớn đến việc đạt các mục tiêu phát triển. Vì vậy mà các chính sách kế hoạch và chương trình phát triển quốc gia cũng như những chiến lược phát triển quốc tế cần phải được hình thành trên nền tảng của một cách tiếp cận kết hợp, đó là phải quan tâm tới những mối tương quan giữa dân số, tài nguyên, môi trường và phát triển...*" Cũng nên nói thêm rằng, dân số ở đây bao gồm nhiều vấn đề: sinh, chết, tuổi thọ, cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới, di dân và phân bố dân cư, chất lượng nguồn lao động... không chỉ có ý nghĩa với quốc gia, quốc tế mà còn có ý nghĩa cả với những vùng như Tây Nguyên, thậm chí với một làng, một xã hay một tộc người./

Chú thích:

1. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*. NXB Thống kê, H. Tháng 8 - 2001, trang 3 - 4.
2. Tỉnh Đắk Lắk trong bài viết này bao gồm 2 tỉnh: Đắk Lắk và Đắk Nông hiện nay.
3. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện một số chính sách đối với đồng bào dân tộc vùng Tây Nguyên tại Hội nghị Tây Nguyên*, tháng 7 - 2001, trang 3.

¹ Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện một số..., Tài liệu đã dẫn...*, trang 14.

4. Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế trí thức rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. NXB Chính trị Quốc gia. H, 2001, trang 273.
5. Đặng Thu: *Một số vấn đề về dân số Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội. H, 1996, trang 28.
6. Francis Gendreau, Vincent Fauveau, Đặng Thu: *Dân số...; Sách đã dẫn...*, trang 121.
7. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả điều tra mẫu. Đã dẫn...*, trang 56.
8. Phạm Đỗ Nhật Tân: *Di dân xây dựng các vùng kinh tế mới: Thành tựu - vấn đề và giải pháp*. Trong Kỷ yếu Hội thảo "Chính sách xã hội và vấn đề quản lý cư trú, di lại, quản lý trật tự an toàn giao thông trong điều kiện kinh tế thị trường". Tổng cục Cảnh sát nhân dân. H, 1993, trang 63.
9. Lê Đăng Giảng: *Vấn đề định canh định cư với công tác quản lý hộ khẩu*. Trong Kỷ yếu Hội thảo "Chính sách xã hội..." (Đã dẫn..., trang 76 - 77.
10. Lê Đăng Giảng: *Vấn đề... Bài đã dẫn...*, trang 76 - 77.
11. Phạm Đỗ Nhật Tân: *Di dân xây dựng... Bài đã dẫn...*, trang 65 - 67.
12. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện...*, *Đã dẫn...*, trang 3.
13. Năm 1998, trên địa bàn Tây Nguyên có 141 nông trường quốc doanh (chiếm 13,4% cả nước) và 114 lâm trường quốc doanh (chiếm 24% cả nước). Hơn 250 nông lâm trường bộ này có điều kiện là những điểm dân cư đô thị.
14. Franck Auriac, Vũ Chí Đông: *Đô thị và tổ chức lãnh thổ Việt Nam*. Tháng 11 - 1997. Số liệu lấy ở bản số 6 (*Đô thị và môi trường tự nhiên*)
15. Phạm Văn Khánh: *Đội ngũ cán bộ Tây Nguyên*. Tạp chí Cộng sản, số 4, tháng 2 - 1998, trang 39.
16. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện... Tài liệu đã dẫn...*, trang 5.
17. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện... Tài liệu đã dẫn...*, trang 11.
18. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện một số..., Tài liệu đã dẫn...*, trang 14.

